



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2026/VBHN-NĐ-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Về bảo hiểm nông nghiệp

Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính¹;

Chính phủ ban hành Nghị định về bảo hiểm nông nghiệp.

¹ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 139/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.”.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại về tài chính do các rủi ro xảy ra trong quá trình sản xuất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp).
2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm), doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và quy định pháp luật có liên quan.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên mua bảo hiểm nông nghiệp là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm nông nghiệp có thể đồng thời là người được bảo hiểm nông nghiệp.
2. Người được bảo hiểm nông nghiệp là tổ chức, cá nhân có đối tượng sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.
3. Bảo hiểm nông nghiệp là loại hình bảo hiểm cho đối tượng sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, theo đó bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
4. Đồng bảo hiểm nông nghiệp là việc hai hay nhiều doanh nghiệp bảo hiểm cùng tham gia giao kết hợp đồng bảo hiểm với bên mua bảo hiểm để bảo hiểm cho một đối tượng bảo hiểm nông nghiệp với cùng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm.
5. Tái bảo hiểm nông nghiệp là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.

Điều 4². Các loại hình sản phẩm bảo hiểm, nguồn cung cấp chỉ số đối với bảo hiểm theo chỉ số

1. Các loại hình sản phẩm

a) Bảo hiểm đối với rủi ro định danh, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho tổn thất thực tế do các rủi ro được thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp gây ra;

b) Bảo hiểm mọi rủi ro, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho tổn thất thực tế do mọi rủi ro gây ra, trừ các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp;

c) Bảo hiểm đối với tổn thất về thu nhập, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường chi phí sản xuất nông nghiệp để bù đắp cho tổn thất do các rủi ro được bảo hiểm gây ra theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp;

d) Bảo hiểm theo chỉ số năng suất, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo mức sụt giảm năng suất thực tế của một khu vực địa lý (xã, một số xã...) theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm;

đ) Bảo hiểm theo chỉ số thời tiết, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo biến động của chỉ số thời tiết (mưa, gió, hạn hán, ngập lụt, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần...) theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm. Việc lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số thời tiết tại hợp đồng bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Bảo hiểm theo chỉ số viễn thám, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo sự biến động của chỉ số viễn thám theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm. Việc lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số viễn thám tại hợp đồng bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

g) Các loại hình sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm việc xác định tổn thất thực tế trong trường hợp bảo hiểm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này và cách xác định số tiền bồi thường bảo hiểm trong trường hợp bảo hiểm quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều này.

2. Nguồn cung cấp chỉ số

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số thời tiết và chỉ số viễn thám theo một hoặc một số trong số các nguồn sau:

a) Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia trực thuộc Cục Khí tượng Thủy văn;

b) Hệ thống Thông tin dịch vụ khí hậu của Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO);

c) Trung tâm Giám sát nông nghiệp, tài nguyên và môi trường thuộc Cục Viễn thám quốc gia;

d) Các nguồn dữ liệu khác phải bảo đảm nguồn tin cậy của các yếu tố khí hậu, chỉ số viễn thám, được sự xác nhận hoặc chấp thuận của nhà tái bảo hiểm quốc tế và phải được quy định rõ tại Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

1. Bảo hiểm nông nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, không giới hạn tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, rủi ro được bảo hiểm và phạm vi địa bàn.

2. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp được thực hiện phù hợp với khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ, thông qua việc hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp cho một số tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp, đối tượng bảo hiểm, rủi ro được bảo hiểm và trong phạm vi địa bàn nhất định nhằm thực hiện chính sách an sinh xã hội và thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp của Chính phủ.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Mục 1

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ THỰC HIỆN BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Điều 6. Hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp

1. Ngoài các nội dung theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận cụ thể và ghi rõ tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ liên hệ của cá nhân và đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp;

b) Cách thức xác định số tiền bảo hiểm;

c) Các trường hợp áp dụng mức miễn thường, giảm trừ số tiền bồi thường (nếu có);

d)³ Công tác giám định tổn thất; cơ quan, tổ chức giám định tổn thất; chi phí giám định tổn thất.

Trường hợp bảo hiểm theo chỉ số quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 4 Nghị định này, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận cụ thể tại hợp đồng bảo hiểm về tổ chức cung cấp dữ liệu về các chỉ số sử dụng trong công tác giải quyết bồi thường và cách thức công bố dữ liệu về các chỉ số, bảo đảm bên mua bảo hiểm có thể chủ động tra cứu.

Trường hợp dữ liệu về các chỉ số không công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dữ liệu, doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và toàn vẹn của thông tin cung cấp, đồng thời phải bảo đảm bên mua bảo hiểm và cơ quan có thẩm quyền có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó tối thiểu là 05 năm kể từ ngày thông tin được công khai.

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày công bố chỉ số và có yêu cầu chi trả bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm chi trả bồi thường trong trường hợp thuộc phạm vi bảo hiểm;

đ) Xác định sự kiện bảo hiểm, căn cứ bồi thường; các trường hợp bồi thường căn cứ vào công bố hoặc xác nhận thiên tai, dịch bệnh của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; các trường hợp bảo hiểm theo chỉ số, thỏa thuận cụ thể về các chỉ số có liên quan trực tiếp đến tổn thất của đối tượng bảo hiểm, cơ quan, tổ chức xác định mức độ chênh lệch chỉ số thực tế so với chỉ số được bảo hiểm; cách thức xác định số tiền bồi thường;

e) Hình thức bồi thường; hồ sơ bồi thường (trong đó thỏa thuận cụ thể các tài liệu bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm); thời hạn bồi thường;

g) Trách nhiệm của các bên trong công tác kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này;

h) Trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm trong việc thực hiện đầy đủ quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp (nếu có).

2. Hợp đồng bảo hiểm giao kết giữa tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 7. Đồng bảo hiểm nông nghiệp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo phương thức đồng bảo hiểm nhằm phân tán, chia sẻ rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính, duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh.

2. Trường hợp thực hiện đồng bảo hiểm nông nghiệp:

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

a) Hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp phải ghi rõ tên và tỷ lệ đồng bảo hiểm của từng doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm; tên doanh nghiệp bảo hiểm giữ vai trò đầu mối thực hiện hợp đồng bảo hiểm. Các doanh nghiệp bảo hiểm phải cùng chịu trách nhiệm về những cam kết trong hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp với bên mua bảo hiểm;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm giữ vai trò đầu mối có trách nhiệm thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giao kết hợp đồng bảo hiểm và thay mặt các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm khác giải quyết các công việc phát sinh liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 8. Tái bảo hiểm nông nghiệp

1. Trường hợp tái bảo hiểm trong nước, doanh nghiệp tham gia nhận tái bảo hiểm phải bảo đảm:

a) Đáp ứng các yêu cầu về vốn, biên khả năng thanh toán và tuân thủ các quy định về nhận tái bảo hiểm theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Có chương trình tái bảo hiểm nông nghiệp bảo đảm an toàn, hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật.

2. Trường hợp tái bảo hiểm ra nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định pháp luật về tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Điều 9. Bồi thường bảo hiểm nông nghiệp

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật.

2. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của đối tượng bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bảo hiểm theo chỉ số, doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường cho người được bảo hiểm dựa trên sự thay đổi của chỉ số thực tế so với chỉ số đã được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật.

3. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trước hết được giải quyết trên cơ sở thương lượng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, các bên liên quan có quyền đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết theo quy định pháp luật.

Điều 11⁴. Sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, thiết kế và phát triển sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối tượng bảo hiểm thuộc đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ quy định tại Điều 18 và Điều 22 Nghị định này;

b) Rủi ro được bảo hiểm thuộc rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ quy định tại Điều 20 và Điều 22 Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp

1. Giải thích và cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp khi bên mua bảo hiểm xác nhận đã hiểu rõ các nội dung liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm; bảo đảm nguyên tắc số đông bù số ít và chủ động thực hiện phân tán, chia sẻ rủi ro thông qua các phương thức đồng bảo hiểm và tái bảo hiểm nông nghiệp.

3. Chủ động thực hiện kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

4. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, kịp thời cử cán bộ tiếp cận đối tượng bảo hiểm và hướng dẫn người được bảo hiểm thực hiện các biện pháp hạn chế tổn thất (nếu có). Chi trả các chi phí cần thiết, hợp lý để hạn chế tổn thất.

5. Tổ chức công tác giám định tổn thất để xác định nguyên nhân, mức độ tổn thất công khai, minh bạch theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật. Trường hợp bảo hiểm theo chỉ số, thu thập công bố, xác nhận của cơ quan chức năng về sự kiện bảo hiểm (nếu có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm); tổ chức công tác xác định mức độ chênh lệch chỉ số thực tế so với chỉ số được bảo hiểm đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

6. Trường hợp xác định tổn thất thuộc trách nhiệm bồi thường, cử cán bộ hướng dẫn người được bảo hiểm các hồ sơ, tài liệu cần cung cấp để phục vụ công tác giải quyết bồi thường.

7. Trả tiền bồi thường đầy đủ cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm trong giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp

1. Bảo đảm có quyền lợi có thể được bảo hiểm đối với đối tượng bảo hiểm theo quy định pháp luật.

2. Cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm (bao gồm cả trường hợp đối tượng bảo hiểm bị thiệt hại) cho doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp sau khi đã hiểu đầy đủ các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp, giải thích.

4. Chủ động thực hiện kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

5. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm.

6. Kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm; thực hiện các biện pháp theo hướng dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm để hạn chế tổn thất.

7. Phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp bảo hiểm trong công tác giám định tổn thất để xác định nguyên nhân, mức độ tổn thất, giải quyết bồi thường.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật.

Mục 2

KIỂM SOÁT RỦI RO, ĐỀ PHÒNG, HẠN CHẾ TỔN THẤT VÀ PHÒNG, CHỐNG GIAN LẬN BẢO HIỂM

Điều 14. Trách nhiệm trong việc kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm và các cơ quan chức năng có liên quan có trách nhiệm trong việc kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm khi thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 Nghị định này.

Điều 15. Kiểm soát rủi ro

1. Kiểm soát rủi ro trong bảo hiểm nông nghiệp là quá trình nhận dạng, đánh giá, giám sát, quản lý những rủi ro tiềm tàng, có nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện biện pháp kiểm soát rủi ro, quy trình kiểm soát rủi ro, trong đó quy định trách nhiệm cụ thể của từng cá nhân và bộ phận trong việc thực hiện quy trình kiểm soát rủi ro;

b) Định kỳ hàng năm thực hiện rà soát, đánh giá lại, bảo đảm tính hiệu quả và hiệu lực của biện pháp kiểm soát rủi ro và quy trình kiểm soát rủi ro.

3. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm chủ động thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro, quy trình kiểm soát rủi ro đối với đối tượng bảo hiểm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó cần thực hiện đầy đủ các quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, bảo vệ môi trường; quy chuẩn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành và những quy định khác của pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm.

4. Các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức triển khai, giám sát, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện công tác kiểm soát rủi ro trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; tổ chức thông tin, tuyên truyền về công tác kiểm soát rủi ro trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Điều 16. Đề phòng, hạn chế tổn thất

1. Đề phòng, hạn chế tổn thất trong bảo hiểm nông nghiệp là việc áp dụng các biện pháp để tránh, hạn chế những tổn thất có thể xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm.

2. Đề phòng, hạn chế tổn thất trước hết là trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm chủ động thực hiện phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; phòng, chống dịch bệnh và khắc phục thiệt hại sau dịch bệnh theo quy định pháp luật; thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm; thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo hướng dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm (nếu có).

3. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đề phòng, hạn chế tổn thất trong bảo hiểm nông nghiệp theo quy định sau:

a) Các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất bao gồm:

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, giáo dục; hỗ trợ công tác tổ chức tập huấn, tuyên truyền chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp của chính quyền địa phương;

- Tài trợ, hỗ trợ các phương tiện, vật chất để đề phòng, hạn chế rủi ro;

- Hỗ trợ xây dựng các công trình nhằm mục đích đề phòng, giảm nhẹ mức độ rủi ro cho các đối tượng bảo hiểm;

- Thuê các tổ chức, cá nhân khác giám sát, đề phòng, hạn chế tổn thất.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm được chi tối đa 10% doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp thu được để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất quy định tại điểm a khoản này.

4. Các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất trong sản xuất nông nghiệp, trong đó thực hiện giám sát phát hiện sớm và thông báo tình hình dịch bệnh động vật, dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật; hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; tổ chức chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; chỉ đạo thực hiện các biện pháp để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch; tổ chức công tác ứng phó thiên tai, hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai; tổ chức tuyên truyền về công tác đề phòng, hạn chế tổn thất trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Điều 17. Phòng, chống gian lận bảo hiểm

1. Phòng, chống gian lận bảo hiểm trong bảo hiểm nông nghiệp là việc thực hiện các biện pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi gian lận trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp nhằm chiếm đoạt một số tiền từ doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phòng ngừa, phát hiện, giảm thiểu các hành vi gian lận bảo hiểm; tổ chức công tác tuyên truyền phòng, chống gian lận bảo hiểm.

3. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm chủ động tham gia vào công tác phòng, chống gian lận bảo hiểm. Trường hợp phát hiện các hành vi gian lận bảo hiểm, kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm và các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

4. Các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm tổ chức công tác phòng, chống gian lận bảo hiểm tại địa bàn, bảo đảm ổn định trật tự xã hội trong quá trình triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Điều 18. Đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ

1. Cây trồng: Lúa, cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, cây ăn quả, rau.

2. Vật nuôi: Trâu, bò, lợn, gia cầm.

3. Nuôi trồng thủy sản: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra.

4⁵. Đối tượng bảo hiểm khác bao gồm cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản, cây lâm nghiệp chính, chủ lực thuộc danh mục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương công bố.

Điều 19⁶. Mức hỗ trợ

1. Cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 95% phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 50% phí bảo hiểm nông nghiệp.

3. Tổ chức sản xuất nông nghiệp: Hỗ trợ tối đa 30% phí bảo hiểm nông nghiệp cho doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã khi đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Có hợp đồng liên kết gắn với sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, đảm bảo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

b) Có sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp được chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền hoặc đã được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc được xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Chính phủ.

Điều 20⁷. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ

1. Rủi ro thiên tai, bao gồm:

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và rủi ro thiên tai khác theo quy định pháp luật về phòng, chống thiên tai.

2. Rủi ro dịch bệnh, bao gồm:

a) Dịch bệnh động vật:

Dịch bệnh động vật trên cạn: Các bệnh truyền nhiễm của động vật trên cạn theo danh mục bệnh động vật phải công bố dịch (bao gồm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm giữa người và động vật) do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thú y;

Dịch bệnh động vật thủy sản: Các bệnh của động vật thủy sản theo danh mục bệnh phải công bố dịch do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thú y.

b) *Dịch hại thực vật:* Sinh vật gây hại thực vật có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây hại nghiêm trọng đối với thực vật theo quy định của pháp luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 21⁸. Phạm vi địa bàn được hỗ trợ

Căn cứ chiến lược và kế hoạch phát triển của ngành nông nghiệp, chiến lược và kế hoạch phát triển đặc thù của từng địa phương, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể triển khai chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp trên toàn bộ địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc trên một số địa bàn cấp xã.

Điều 22⁹. Thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp trong từng thời kỳ

1. Căn cứ quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 của Nghị định này, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định về địa bàn được hỗ trợ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ; loại rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ; mức hỗ trợ; thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh công bố văn bản quy định tại khoản 1 Điều này trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương và thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa bàn được hỗ trợ.

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa bàn được hỗ trợ tổ chức tập huấn, tuyên truyền về bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 23. Nguồn kinh phí hỗ trợ

1. Kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp thực hiện theo quy định về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

3¹⁰. Kinh phí cho hoạt động tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện, được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương.

Điều 24¹¹. Hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với trường hợp đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp là tổ chức sản xuất nông nghiệp: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Bản sao Hợp đồng liên kết theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định này hoặc Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định này hoặc Bản sao Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định này hoặc Bản sao văn bản xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định này hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Bản sao văn bản xác nhận của Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

Không yêu cầu cung cấp thành phần hồ sơ này khi các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản

¹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp lần đầu

a) Trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực của văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này và gửi (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử khi điều kiện cho phép) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp; trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp thực hiện sản xuất nông nghiệp tại nhiều xã khác nhau thì gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp và thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Quyết định này được gửi đến Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã

và sao gửi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp yêu cầu.

3. Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ lần đầu, định kỳ hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện công tác phê duyệt đối tượng được hỗ trợ trong trường hợp có đề nghị phê duyệt mới của các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này; đồng thời thực hiện rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt đối với các trường hợp có thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có tên trong Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm rà soát, trường hợp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thời điểm có hiệu lực của quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc quý, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 25. Phương thức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

Việc hỗ trợ phí bảo hiểm được thực hiện thông qua doanh nghiệp bảo hiểm theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 26 Nghị định này khi đã thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

Điều 26. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

1. Hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước do doanh nghiệp bảo hiểm lập và bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê (kèm theo bản sao) hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký kết với tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2¹². Trình tự và thủ tục chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử khi điều kiện cho phép) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 24 Nghị định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hoàn thành việc thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ. Trường hợp từ chối chi trả, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ vào Quyết định chi trả của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước khu vực; Kho bạc Nhà nước khu vực thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại;

d) Trường hợp chưa hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

Điều 27. Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Trường hợp có sự thay đổi chính sách dẫn đến thay đổi điều kiện được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, đối tượng được hỗ trợ và mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục được hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã giao kết cho đến khi hết thời hạn hiệu lực bảo hiểm.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, cá nhân sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục được hưởng mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã giao kết cho đến khi hết thời hạn hiệu lực bảo hiểm.

3. Trường hợp hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp chấm dứt hiệu lực trước thời hạn đã thỏa thuận, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện hoàn trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm kể từ thời điểm:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này);

b) Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trước thời hạn hiệu lực.

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp hoàn trả lại số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua doanh nghiệp bảo hiểm theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này và doanh nghiệp bảo hiểm để thực hiện thủ tục hoàn phí bảo hiểm đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông báo ghi rõ thời điểm tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xử lý hậu quả pháp lý liên quan đến số phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Trình tự, thủ tục hoàn phí bảo hiểm đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc¹³ kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp lại các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, gửi

¹³ Cụm từ "10 ngày" được thay thế bằng cụm từ "07 ngày làm việc" theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

văn bản thông báo (trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện) đến *Sở Nông nghiệp và Môi trường*¹⁴ nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp;

b) Trong thời hạn *07 ngày làm việc*¹⁵ kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của doanh nghiệp bảo hiểm, *Sở Nông nghiệp và Môi trường*¹⁶ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm hoàn thành việc thẩm định:

- Số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm hoàn lại cho ngân sách nhà nước tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp ngân sách nhà nước đã chuyển đủ phí bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp). Chi phí hợp lý thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

- Số phí bảo hiểm mà ngân sách nhà nước có trách nhiệm chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp ngân sách nhà nước chưa chuyển đủ phí bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp).

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm được tính từ thời điểm tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm được tính từ thời điểm chấm dứt hiệu lực bảo hiểm trước thời hạn.

Kết quả thẩm định phải được lập thành văn bản và được lưu giữ tại *Sở Nông nghiệp và Môi trường*¹⁷.

c) Căn cứ kết quả thẩm định, trong thời hạn *07 ngày làm việc*¹⁸, *Sở Nông nghiệp và Môi trường*¹⁹ lập báo cáo trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản này.

¹⁴ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

¹⁵ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “07 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

¹⁶ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

¹⁷ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

¹⁸ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “07 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

¹⁹ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Quyết định này được gửi cho các cơ quan liên quan: *Sở Nông nghiệp và Môi trường*²⁰, *Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực*²¹, *Ủy ban nhân dân cấp xã*²² nơi có đối tượng được hỗ trợ và doanh nghiệp bảo hiểm có liên quan;

d) Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 07 ngày làm việc²³ kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định, *Sở Tài chính* lập lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua *Kho bạc Nhà nước khu vực*²⁴; *Kho bạc Nhà nước khu vực*²⁵ thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại hoặc ngược lại doanh nghiệp bảo hiểm đến trực tiếp *Kho bạc Nhà nước khu vực*²⁶ để thực hiện thủ tục hoàn trả lại ngân sách nhà nước.

Điều 28²⁷. Lập dự toán ngân sách

Cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ vào số lượng tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp, *Sở Nông nghiệp và Môi trường* dự kiến kinh phí thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, kinh phí tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp gửi *Sở Tài chính* tổng hợp, xác định rõ phần ngân sách địa phương phải cân đối và phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cùng với dự toán chi ngân sách địa phương. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự toán chi ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Việc lập dự toán ngân sách thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 29. Phân bổ dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí

1. Phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính thực hiện bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này;

²⁰ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

²¹ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước khu vực” theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

²² Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

²³ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “07 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

²⁴ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước khu vực” theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

²⁵ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước khu vực” theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

²⁶ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước khu vực” theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

²⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

b) Căn cứ dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao và phân ngân sách địa phương tự đảm bảo: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với *Sở Nông nghiệp và Môi trường*²⁸, lập phương án phân bổ dự toán kinh phí, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp trong dự toán chi đã được duyệt.

2. Về quản lý và quyết toán kinh phí

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý và sử dụng, quyết toán kinh phí bảo đảm đúng mục đích, đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước. Trường hợp kết thúc năm, kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp không sử dụng hết (nếu có) được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Trường hợp trong năm thiếu kinh phí, các địa phương chủ động ứng trước kinh phí để chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm; đồng thời gửi văn bản về Bộ Tài chính, *Bộ Nông nghiệp và Môi trường*²⁹ để xem xét bổ sung từ ngân sách trung ương (đối với các địa phương được ngân sách trung ương hỗ trợ). Kết thúc thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ còn dư (nếu có), đề nghị địa phương hoàn trả ngân sách trung ương;

b) Kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp được tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 30. Điều kiện doanh nghiệp bảo hiểm triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp phải bảo đảm đầy đủ các yêu cầu sau:

1. Được triển khai nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp theo Giấy phép thành lập và hoạt động, đáp ứng các yêu cầu về vốn, khả năng thanh toán theo quy định, có quy trình của doanh nghiệp bảo hiểm về khai thác, giám định, bồi thường bảo hiểm nông nghiệp, quy trình kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ theo quy định pháp luật; có chương trình tái bảo hiểm nông nghiệp bảo đảm an toàn, hiệu quả và phù hợp với quy định pháp luật.

2³⁰. *(được bãi bỏ)*

Điều 31³¹. *(được bãi bỏ)*

²⁸ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

²⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

³⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

³¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Điều 32. Hợp đồng bảo hiểm triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm quy định sau:

1. Hợp đồng bảo hiểm có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm khi tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

3. Giao kết độc lập với các hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp khác.

4. Tách biệt cụ thể số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ và số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp tự chịu trách nhiệm đóng (không được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

5. Thỏa thuận cụ thể về thời hạn và phương thức đóng phí bảo hiểm bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật. Trong đó, đối với số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ, việc đóng phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

6. Thỏa thuận thời hạn hiệu lực bảo hiểm không quá 01 năm.

Điều 33³². (được bãi bỏ)

Điều 34. Theo dõi doanh thu, chi phí

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và doanh thu, chi phí, kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổ chức tuyên truyền về bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2³³. (được bãi bỏ)

3³⁴. (được bãi bỏ)

³² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

³³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

4. Bố trí ngân sách để thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

5. Chủ trì, phối hợp với *Bộ Nông nghiệp và Môi trường*³⁵ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị định này theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁶

1. Tổ chức tuyên truyền thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2³⁷. *(được bãi bỏ)*

3³⁸. *(được bãi bỏ)*

4³⁹. *(được bãi bỏ)*

5. Phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị định này theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

6. Ban hành quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để tạo điều kiện cho việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

7⁴⁰. *Tổ chức kiểm tra, chỉ đạo các địa phương trong việc tuân thủ các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp tại các địa bàn triển khai bảo hiểm nông nghiệp.*

8⁴¹. *Chủ trì xây dựng, quản lý và chia sẻ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước phục vụ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định của pháp luật; phối hợp chia sẻ dữ liệu (nếu có) theo quy định của pháp luật.*

Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

³⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

³⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

³⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

³⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

³⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

³⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁴⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁴¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

2. Tổ chức thực hiện bảo hiểm nông nghiệp, chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn phối hợp thực hiện bảo hiểm nông nghiệp, chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức thực hiện phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

4⁴². Căn cứ dự toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này, kinh phí cho hoạt động tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức thực hiện công tác kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

6⁴³. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định sau:

a) Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo chi tiết về kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, kinh phí cho hoạt động tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này gửi về Bộ Tài chính; báo cáo kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp cho đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi điện tử qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

7⁴⁴. Hướng dẫn, ban hành theo thẩm quyền các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với địa phương; phối hợp trong giám sát, đánh giá tổn thất, thiệt hại khi xảy ra sự kiện bảo hiểm; tăng cường tuyên truyền, phổ biến và lồng ghép về bảo hiểm nông nghiệp trong các chính sách, chiến lược, chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển nông nghiệp của địa phương.

Điều 37a⁴⁵. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁴³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁴⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁴⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

2. Tổ chức thực hiện phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

3. Phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm và các cơ quan chuyên môn tham gia, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện công tác kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

Điều 38. Trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam

1. Phối hợp với chính quyền địa phương để tổ chức thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Hướng dẫn, vận động hội viên tuân thủ quy định pháp luật về thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan đến trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

3. Chủ động tuyên truyền về việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Tổ chức thực hiện bảo hiểm nông nghiệp, chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp có trách nhiệm:

a⁴⁶) Thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo quý, năm theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, năm theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP;

b) Thời hạn gửi báo cáo

Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

Báo cáo năm: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Ngoài các báo cáo nghiệp vụ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác thống kê và đánh giá tình hình triển khai bảo hiểm nông nghiệp;

Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng.

d) Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo của mình.

⁴⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

^{đ⁴⁷}) Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác nhận phí bảo hiểm được xây dựng trên cơ sở xem xét các yếu tố đặc thù của rủi ro bảo hiểm nông nghiệp, đối tượng bảo hiểm nông nghiệp, đặc điểm sản xuất nông nghiệp, khả năng tiếp cận, chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp của bên mua bảo hiểm và có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của chuyên gia tính toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴⁸

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. /.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Tấn Cận

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (để đăng tải);
- Lưu: VT, QL BH (6b).

⁴⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁴⁸ Điều 20 Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.
2. Các hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực và còn thời hạn, hiệu lực hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo các quy định đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”.

Phụ lục¹

*(Kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP
Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01 ²	Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 02	Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản
Mẫu số 03 ³	Quyết định Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 04 ⁴	Thông báo không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm/thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo
Mẫu số 05 ⁵	Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 06	Bảng kê hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 07 ⁶	<i>(được bãi bỏ)</i>
Mẫu số 08 ⁷	Báo cáo tình hình chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 09 ⁸	Báo cáo kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 10 ⁹	<i>(được bãi bỏ)</i>
Mẫu số 11 ¹⁰	Bảng tổng hợp số lượng hộ, diện tích cây trồng, số lượng vật nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản được hưởng chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

¹ Một số mẫu được thay thế, bãi bỏ theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 346/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

² Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 01 kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

³ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 03 kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁴ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 04 kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁵ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 346/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁷ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 08 kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁸ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

⁹ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 346/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

¹⁰ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 11 kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Mẫu số 12 ¹¹	<i>(được bãi bỏ)</i>
Mẫu số 13	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

¹¹ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 346/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT, PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
 PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu....

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm 20... của Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân tỉnh..... về.....;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...tại [Nơi cấp]
- Địa chỉ thường trú:
- Thuộc diện: ☐ Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ khác

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...
- Địa chỉ:...
- Là tổ chức sản xuất nông nghiệp thuộc diện đối tượng tổ chức được hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định sốngày.... tháng....năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... về....

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu ... rà soát, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt chúng tôi là đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ).

¹² Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công

☐ Cá nhân/Tổ chức sản xuất nông nghiệp đăng ký nhận bản sao quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm *(đánh dấu X nếu có đăng ký)*

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản....
(Liệt kê đầy đủ)

....., ngày.... tháng.... năm...
Chủ hộ/Người đại diện tổ chức
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;

BẢN KÊ KHAI
VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp:....

STT	Loại cây trồng/ vật nuôi/thủy sản	Diện tích cây trồng	Số lượng vật nuôi	Diện tích nuôi trồng thủy sản
1				
2				
...				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN/
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/....

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN/ ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... về....;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ) giai đoạn... (danh sách kèm theo).

Điều 2. Định kỳ hàng quý, theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh/thành phố rà soát, đảm bảo danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm kèm theo Quyết định này phù hợp với Quyết định số ...ngày.... tháng....năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... về....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NNMT;
- Bộ Tài chính,
- Sở Tài chính tỉnh/thành phố...;
- Sở NNMT tỉnh/thành phố...;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh/thành phố...

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 20... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Địa bàn	Tổ chức/cá nhân sản xuất nông nghiệp	Diện hộ/ tổ chức sản xuất nông nghiệp	Loại cây trồng/ vật nuôi/ thủy sản	Diện tích cây trồng	Số lượng vật nuôi	Diện tích nuôi trồng thủy sản
I	Xã....						
1							
2							
...							
II	Xã...						
1							
2							
...							

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO KHÔNG CÒN THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ BẢO
 HIỂM/THAY ĐỔI DIỆN HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu...

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... về.....;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...tại [Nơi cấp]
- Địa chỉ thường trú:
- Chúng tôi xin thông báo:
 - ☐ Không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ
 - ☐ Thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo (Trước đây...; Hiện nay...)

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...
- Địa chỉ:
- Chúng tôi xin thông báo: Chúng tôi không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản....
(Liệt kê đầy đủ)

....., ngày.... tháng.... năm...

**Cá nhân/Người đại diện
 theo pháp luật của tổ chức
 (Ký tên, đóng dấu (nếu có))**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố;

¹³ Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... về.....;

Căn cứ số lượng tham gia bảo hiểm tại địa bàn tỉnh, thành phố...

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố... thực hiện các thủ tục cần thiết để chi trả cho công ty chúng tôi phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ).

Số tiền đề nghị chi trả: đồng

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

(Liệt kê đầy đủ)

....., ngày.... tháng.... năm...

Đại diện trước pháp luật

Chủ tịch/Tổng Giám đốc

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;

¹⁴ Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công

BẢNG KÊ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TẠI ĐỊA BÀN TỈNH....**TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM...**

Báo cáo tháng... (từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... năm 20...)

STT	HĐBH			Đối tượng hỗ trợ			Số tiền bảo hiểm (đồng)			Số phí bảo hiểm (đồng)		
	Tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm	Số HĐBH	Ngày HĐBH	Nghèo, cận nghèo	Không thuộc nghèo, cận nghèo	Tổ chức	Cây trồng	Vật nuôi	Thủy sân	Tổng số	NSNN hỗ trợ	Tổ chức, cá nhân nộp
1												
2												
...												

Chúng tôi cam kết những thông tin trên là đúng sự thật./.

...., ngày.... tháng.... năm....

Đại diện trước pháp luật**Chủ tịch/Tổng Giám đốc***(Ký tên và đóng dấu)*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...
Báo cáo năm ...

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Địa bàn	Số lượng cá nhân/tổ chức tham gia bảo hiểm	Tổng giá trị bảo hiểm			Tổng phí bảo hiểm			Bao gồm					Lý do chưa thanh toán
									Phần các cá nhân/tổ chức đã nộp	Phần NSNN hỗ trợ (đã chi)	Bao gồm			
			Cây trồng	Vật nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Cây trồng	Vật nuôi	Nuôi trồng thủy sản			Chi từ nguồn NSTW	Chi từ nguồn NSDP	Chưa thanh toán theo đề nghị của DNBH	
1	Xã....													
2	Xã....													
	...													
	Tổng số													

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật./.

....., ngày tháng năm
CHỦ TỊCH UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
(Ký tên đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

(Báo cáo các địa phương gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Báo cáo năm ...

Biểu 9a: Kết quả tham gia bảo hiểm nông nghiệp

STT	Tên cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản	Đơn vị tính	Số lượng tham gia bảo hiểm	Tổng giá trị bảo hiểm (triệu đồng)	Đối tượng được hỗ trợ				Số lượng được hỗ trợ phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm (triệu đồng)	Tổng phí bảo hiểm do ngân sách hỗ trợ (triệu đồng)
					Số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Hộ thường (hộ)	HTX (bợp tác xã)	DN sản xuất (doanh nghiệp)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Cây trồng	ha									
1	Lúa										
2	Cà phê										
3	...										
II	Vật nuôi	con									
1	Trâu										
2	Đò										
3											
III	Thủy sản	ha									
1	Tôm sú										
2	Cá tra										
3											
	Tổng số										

Ghi chú: Đơn vị tại cột 4, 10 được ghi theo đơn vị tính ở cột 3. Trong đó:

- Số liệu ở cột 4: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm;
- Số liệu ở cột 10: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm và được hỗ trợ phí bảo hiểm từ ngân sách nhà nước.

Biểu 9b: Kết quả bồi thường bảo hiểm nông nghiệp

STT	Tên cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản	Đơn vị tính	Loại Rủi ro xảy ra khi tham gia bảo hiểm										Bồi thường bảo hiểm				
			Thiên tai					Dịch bệnh									
			Số hộ bị ảnh hưởng (hộ)	Số HTX (HTX)	Số DN (DN)	Giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Khối lượng thiệt hại	Số hộ bị ảnh hưởng (hộ)	Số HTX	Số DN	Giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Khối lượng thiệt hại	Số hộ được bồi thường (hộ)	Số HTX được bồi thường (HTX)	Số DN được bồi thường (DN)	Khối lượng được bồi thường	Số tiền được bồi thường (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Loại cây trồng	ha															
1	Lúa																
2	Cà phê																
3																	
II	Vật nuôi	con															
1	Trâu																
2	Bò																
3																	
III	Thủy sản	ha															
1	Tôm sú																
2	Cá tra																
3																	
	Tổng số																

Ghi chú: Đơn vị tại cột 8, 13, 17 được ghi theo đơn vị tính ở cột 3. Trong đó:

- Số liệu ở cột 8: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm bị thiệt hại do thiên tai;
- Số liệu ở cột 13: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm bị thiệt hại do dịch bệnh;
- Số liệu ở cột 17: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm được bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin cung cấp tại Biểu 9a, 9b nêu trên là đúng sự thật./.

....., ngày tháng năm
CHỦ TỊCH UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
(Ký tên đóng dấu)

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỘ, DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG,
SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI, DIỆN TÍCH NUÔI THỦY SẢN ĐƯỢC HƯỞNG
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Báo cáo quý, năm

STT	ĐNBH	Số lượt cá nhân/tổ chức tham gia	Số lượng cá nhân/tổ chức tham gia	Diện tích cây trồng tham gia BH (ha)	Số lượng vật nuôi tham gia BH (con)	Diện tích nuôi trồng thủy sản tham gia BH (ha)	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại (đồng)	Giá trị được bảo hiểm (triệu đồng)	Bồi thường bảo hiểm gốc (đồng)		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đồng)
										Tổng số tiền đã bồi thường	Dự phòng bồi thường	
A	CÂY TRỒNG											
I	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
	...											
B	VẬT NUÔI											
I	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
	...											
C	THỦY SẢN											
II	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
	...											
TỔNG CỘNG												

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật./.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày.... tháng... năm
Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ...../2018/NĐ-CP**

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tại thời điểm 31/12/....	Tại thời điểm 31/12/20....
1. Doanh thu phí bảo hiểm ($01 = 01.1 + 01.2 - 01.3$)	1		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm ($02 = 02.1 - 02.2$)	2		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần ($03 = 01 - 02$)	3		
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($10 = 03 + 04$)	5		
6. Chi bồi thường ($6 = 6.1 - 6.2$)	6		
- Tổng chi bồi thường	6.1		
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	6.2		
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7		
8. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	8		
9. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9		
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm ($10 = 6 - 7 + 8 - 9$)	10		
11. Dự phòng dao động lớn	11		
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($12 = 12.1 + 12.2$)	12		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	12.1		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (chi tiết từng mục chi lớn)	12.2		
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($13 = 10 + 11 + 12$)	13		
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($14 = 5 - 13$)	14		
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho nghiệp vụ (chi tiết từng mục chi lớn)	15		
16. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ($16 = 14 - 15$)	16		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày.... tháng... năm....
Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)